PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN[1]
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND XÃ NAM NINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2025 - 2026

I. THÔNG TIN CHUNG[2]

STT	Các thông tin quy định tại điều 4	Nội dung các thông tin tại điều 4
1	Tên cơ sở giáo dục	Trường Tiểu học Nam Thanh
2	Địa chỉ trụ sở chính(Điểm trường 1)	Thôn Xối Trì, xã Nam Ninh, tỉnh Ninh bình
	Điểm trường 2	Thôn Trung Thắng, xã Nam Ninh, tỉnh Ninh bình
	Số điện thoại	0812582555
	Địa chỉ Email	Truongtieuhocnamthanh1@gmail.com
	Cổng thông tin điện tử	http://c1namthanh.ninhbinh.edu.vn
3	Loại hình của cơ sở giáo dục	Công lập
4	Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của CSGD	Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, tích cực, năng động, sáng tạo để mỗi học sinh được phát triển tối đa khả năng của bản thân.GD học sinh có thói quen, kĩ năng ham thích đọc sách, có năng lực tự học, năng lực sáng tạo, kĩ năng thích ứng xã hội để mỗi HS đều có cơ hội phát triển và tự định hướng vươn lê trong tương lai. Tầm nhìn: Là một ngôi trường hạnh phúc, uy tín, chất lượng, nơi phụ huynh tin cậy. Một chiếc nôi rèn luyện để GV và HS luôn có khát vọng vươn lên. HS sẽ trở thành những cá nhân có tư duy độc lập, tham gia tích cực hoạt động học tập, biết giải quyết vấn đề hướng tới năng lực tự học, năng lực sử dụng công nghệ cao. Mục tiêu: Giá trị cơ bản của nhà trường là tính trung thực, tình đoàn kết, sự hợp tác, phong cách tự tin, lòng say mê sáng tạo, tinh thần trách nhiệm, lòng nhân ái.
5	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.	Trường Tiểu học Nam Thanh được sáp nhập từ trường Tiểu học Nam Long và trường Tiểu học Nam Ninh từ ngày 01/9/2019 theo quyết định 1919 ngày 16/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Trực. Điểm trường 1 đặt tại thôn Xối Trì xã Nam Ninh, điểm trường 2 đặt tại thôn Trung Thắng xã Nam Ninh. Trải qua 29 năm xây dựng và trưởng thành hai điểm trường trường Tiểu học Nam Thanh đã có nhiều đổi mới và thành tích rất đáng ghi nhận. Năm 2001 hai điểm trường trường

		Tiểu học Nam Thanh vinh dự được đón bằng công nhận trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ I. Với sự quyết tâm, nỗ lực phấn đấu, tháng 1/2009 điểm trường 1 được công nhận trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ II; tháng 5/2013 được công nhận Trường Tiểu học có Thư viện tiên tiến và tháng 12/2013 cả hai điểm trường được công nhận trường đạt Chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn. Tháng 10/2018 điểm trường 1 vinh dự được đón Huân chương Lao động Hạng Ba. Tháng 2/2022 trường Tiểu học Nam Thanh được công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II, kiểm định chất lượng đạt mức độ III, trường đạt chuẩn: Xanh, sạch, đẹp, an toàn; Thư viện tiên tiến. Nhà trường duy trì bền vững chất lượng đại trà, chất lượng học sinh năng khiếu trong tốp trường dẫn đầu của huyện. Năm học 2025 -2026 trường có 23 lớp với 43 CB, GV, NV và với 683 học sinh.
6	Thông tin người đại diện Pháp luật: - Họ và tên - Chức vụ - Địa chỉ nơi làm việc	 Ngô Hồng Mỹ Hiệu trưởng Xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình
7	Quyết định sáp nhập trường	Quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Trực.
	- Quyết định thành lập HĐT nhiệm kì 2021 – 2026 - Chủ tịch HĐT - Danh sách thành viên HĐT	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Nam Trực. - Ngô Hồng Mỹ – Hiệu trưởng - Gồm 11 thành viên (Có danh sách kèm theo)
	- Quyết định bổ nhiệm lại HT - Quyết định bổ nhiệm lại PHT - Quyết định bổ nhiệm PHT	- Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 - Quyết định số 1857 /QĐ-UBND ngày 26/8/2024 - Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 01/04/2025
	- Các quy chế hoạt động của cơ sở giáo dục - Sơ đồ tổ chức bộ máy cơ sở giáo dục	Hoạt động theo Điều lệ trường Tiểu học. 
8	Các văn bản khác của cơ sở giáo dục	- Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến

		năm 2030. - Quy chế dân chủ, quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế thi đua khen thưởng, kỉ luật....

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN[3]

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Trình độ ĐT	Chuyên ngành	Trình độ chính trị	Các nội dung được bồi dưỡng và chứng chỉ/chứng nhận đạt được				Ghi chú
							Tin học TĐ	NN TĐ	Hạng CDNN đang giữ	Khác	
A	**Vị trí việc làm, lãnh đạo quản lý**										
1	Ngô Hồng Mỹ	08/12/1972	HT	ĐH	GDTH	TC	CNTTCB	**A2**	Hạng II	QLGD	
2	Vũ Thị Mùi	16/02/1979	PHT	ĐH	GDTH	TC	CNTTCB	**B**	Hạng II	QLGD	
3	Phan Thị Phương	25/05/1993	PHT	ĐH	SP Tiếng anh	Sơ cấp	CNTTCB	B2	Hạng III	A2 tiếng trung	
B	**Vị trí việc làm CDNN chuyên ngành**										
I	**Giáo viên tiểu học hạng I**										
II	**Giáo viên tiểu học hạng II**										
1	Hoàng Thị Hồng Hạnh	04/05/1977	GV, TPT1	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng II	CC BDKNS	
2	Nguyễn Thị Hoa	10/11/1991	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	B	Hạng II		
3	Nguyễn Thị Nụ	30/11/1976	GV, TTT2	ĐH	GDTH		CNTTCB	A	Hạng II		
4	Đặng Thị Xuân	30/08/1991	GV, TTT3	ĐH	GDTH		CCB	**B**	Hạng II		
5	Lê Thị Hằng	12/10/1991	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng II		
6	Nguyễn Thị Thúy Trà	20/11/1975	GV, TPT3	ĐH	GDTH			A2	Hạng II		
7	Nguyễn T. Ngọc Thuý	06/11/1983	GV	ĐH	GDTH		CNTT CB	A	Hạng II		
8	Trần Thị Lan Hương	12/08/1987	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng II		
9	Đặng Hồng Hạnh	12/01/1989	GV, TPT5	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng II	**QLGD**	
10	Lê Văn Quảng	11/01/1981	GV	ĐH	GDTH		B	B	Hạng II		
11	Đinh Văn Hưng	13/04/1983	GV	ĐH	SP GDTC		CNTTCB	A2	Hạng II		
12	Phạm Thị Hường	01/11/1985	GV	ĐH	SP Tin học		Kỹ sư	A2	Hạng II		
III	**Giáo viên tiểu học hạng III**										
1	Đào Thị Thu	17/07/1991	GV	ĐH	GDTH		CC A	A2	Hạng III		
2	Trần Thị Anh Thơ	01/10/1975	GV	ĐH	GDTH		CC A		Hạng III		
3	Trần Thị Kiều Hoa	22/04/1977	GV, TTT1	ĐH	GDTH		CC A	A	Hạng III		

4	Mai Thị Thanh Tâm	11/08/1993	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III		
5	Đoàn Thị Hạnh	22/11/1993	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III	CC BDKNS	
6	Nguyễn Thị Thu Thảo	04/09/1994	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III	CC TV tâm lí học đường	
7	Đặng Thị Thanh	06/09/1988	GV, TPT4	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III	CDNN hạng II	
8	Phạm Thị Thúy	04/11/1992	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III	CDNN hạng II	
9	Vũ Huyền Trang	02/03/1996	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III		
10	Đào Thị Vị	01/03/1991	GV	ĐH	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III	CDNN hạng II	
11	Nguyễn Thị Yến	01/02/1990	GV	ĐH	SP Mĩ thuật		CNTTCB	A2	Hạng III		
12	Tống T. Thanh Huyền	20/10/1991	GV	ĐH	SP TA		CNTTCB	B2	Hạng III		
13	Vũ Thị Thu Trang	10/08/1985	GV	ĐH	SP TA		CNTTCB	B1	Hạng III		
14	Nguyễn Thị Lụa	13/04/1978	GV	ĐH	SP âm nhạc		B	A2	Hạng III	CDNN hạng II	
15	Vũ Văn Hiếu	01/02/1990	GV	ĐH	SP âm nhạc		CNTTCB	A2	Hạng III	BD CDNN GVTH	Kiêm TPT
16	Nguyễn Thị Bích Nhạn	19/09/1969	GV, TTT5	CĐ	GDTH				Hạng III cũ		
17	Vũ Thị Chiên	13/11/1983	GV	CĐ	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng III cũ		
18	Đoàn Thị Nhâm	18/06/1988	GV	CĐ	GDTH				Hạng III cũ		
19	Dương Xuân Nam	10/10/1983	GV	CĐ	SP GDTC				Hạng III cũ		
20	Vũ Thị Nhung	02/06/1985	GV	CĐ	SP Tin học		Cử nhân		Hạng III cũ	CC NVSP Bậc 1,2	
21	Ngô Thị Tâm	10/08/1978	GV	CĐ	GDTH				Hạng III cũ		
22	Nguyễn Thị Thêm	05/01/1996	GV	CĐ	GDTH		CNTTCB	A2	Hạng IV cũ		
IV. Giáo viên hợp đồng 111											
1	Đoàn Thu Trang	15/07/1992	GV TA	CĐ	SP TA			CĐ			HĐ LĐ
2	Phan Thị Yến		GVVH	CĐ				CĐ			HĐ LĐ
C	**Vị trí CDNN chuyên môn dùng chung**										
I	**Thư viện, quản trị công sở**										
1											
II	**Văn thư, thủ quỹ, kế toán**										
1	Nguyễn Thị Hằng	04/05/1984	Kế toán	ĐH	Kế toán		B	B	CCKTV		
III	**Y tế học đường**										
1	Trần Thị Hồng	01/10/1987	Nhân viên y tế	TC	Y sĩ		CC TTCB				

D	**Nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ**										
1	Đoàn Hải Ninh	02/01/1976	Nhân viên phục vụ	Đại học	Kế toán						HĐ LĐ
2	Đào Thị Hoa	14/12/1975	Nhân viên thư viện	TC	Kế toán						HĐ LĐ

Tổng hợp:

	Tổng số	**Nữ**	**Dân tộc**	**Trình độ đào tạo**		
				Chưa đạt chuẩn	**Đạt chuẩn**	**Trên chuẩn**
Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	2	2	0	0	2	0
Giáo viên	34	30	0	2	32	0
Nhân viên	2	2	0	1	1	0
Hợp Đồng 111	4	4	0	4	0	0
Cộng	43	39	0	7	36	0

2. Giáo viên, cán bộ quản lý biên chế đạt chuẩn về trình độ đào tạo:

- Cán bộ quản lý: Đạt chuẩn: 3/3 = 100%
- Giáo viên: + Đạt chuẩn: 32/34 = 94,1%
  + Chưa đạt chuẩn: 2/34 = 6,9%

3. Giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm

- Bồi dưỡng thường xuyên: 37/37 hoàn thành kế hoạch = 100%
- Bồi dưỡng trình độ chuyên môn: Đang học đại học: 1

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT[4]

1. Diện tích xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu/học sinh

Điểm trường	**Tổng diện tích**	**Tổng số học sinh**	**Bình quân tối thiểu**	**Bình quân hiện có**
Điểm chính (ĐT 1)	7215 m^2	313	10 m^2 /hs	23,1 m^2/hs
Điểm trường 2	7515 m^2	370		20,3 m^2/hs
Toàn trường	14730 m^2	683		21,6 m^2/hs

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao, khối phục vụ sinh hoạt, hạ tầng kĩ thuật đối sách với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Khối phòng	**Số lượng**	**Yêu cầu tối thiểu**	**Ghi chú**
1. Khối phòng hành chính quản trị			
- Phòng hiệu trưởng	1		
- Phòng phó hiệu trưởng	2		
- Phòng truyền thống	1		

- Phòng hội đồng	1		
- Phòng bảo vệ	1		
- Khu vệ sinh CBGVNV	4		
- Nhà xe CBGVNV	2		
2. Khối phòng học tập			
- Phòng học (phòng/lớp)	23		
- Phòng Âm nhạc	2		
- Phòng Mĩ thuật	2		
- Phòng Tin học	2		
- Phòng Tiếng Anh	2		
- Phòng Stem khoa học	1		
- Nhà đa năng;	1		
- Phòng đa chức năng	1		
3. Khối phòng hỗ trợ học tập			
- Thư viện	2		
- Thiết bị giáo dục	1		
- Phòng hỗ trợ HSKT	1		
- Truyền thống đội	1		
4. Khối phòng phụ trợ			
- Phòng Y tế	1		
- Nhà kho	0		
- Nhà xe học sinh	2		
- Nhà vệ sinh HS	4		
- Cổng trường, hàng rào	2		
5. Khu sân chơi, thể dục thể thao			
- Sân chơi	2		
- Sân thể thao	1		
6. Phối phòng phục vụ sinh hoạt			
- Nhà bếp	2		
- Nhà ăn	0		
- Phòng ngủ	1		
- Phòng quản HS	0		
7. Hạ tầng kỹ thuật			
- Nước sạch	2		
- Hệ thống điện	2		
- Hệ thống phòng cháy	2		
- Hệ thống CNTT	2		
- Khu thu gom rác	2		

3. Số thiết bị dạy học hiện có

Tên thiết bị	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
1. Bộ âm thanh	4 bộ		
2. Ti vi kết nối internet	34 chiếc		
3. Máy tính kết nối internet	58 máy		
4. Máy in	10 chiếc		
5. Đàn ooc - gan,	16 chiếc		
6. Pi-a-nô	2 chiếc		

7. Máy chiếu	1chiếc		
8. Máy scan	2 chiếc		
9. Máy phô tô	0 chiếc		

4. Danh mục sách giáo khoa, tài liệu tham khảo sử dụng trong cơ sở giáo dục

4.1. Danh mục sách giáo khoa

STT	Tên sách theo môn học	Tác giả	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết	Cánh Diều
2	Toán	Đỗ Đức Thái	Cánh Diều
3	Đạo đức	Lưu Thu Thủy	Cánh Diều
4	Tự nhiên xã hội	Mai Sỹ Tuấn	Cánh Diều
5	Hoạt động trải nghiệm	Nguyễn Dục Quang	Cánh Diều
6	Mỹ Thuật	Nguyễn Tuấn Cường	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục
7	Âm nhạc	Hoàng Long	Cùng học để phát triển năng lực
8	Giáo dục thể chất	Đăng Ngọc Quang	Cánh Diều
9	Tiếng anh	Lưu Thị Kim Nhung	Cánh Buồm

Khối 2

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	
6	Âm nhạc 2	Lê Anh Tuấn (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	NXB ĐHSP TPHCM
7	Mĩ thuật 2	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thuỷ (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thuỵ Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 2 English Discovery	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên	Nhà xuất bản Cánh Buồm

Khối 3

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	TNXH 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương. Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật 3	Bộ Kết nối TT với CS	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

8	Hoạt động trải ghiệm 3	Lưu Thu Thuỷ (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thuỵ Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 3 *Global Success*	Hoàng Văn Vân – Tổng chủ biên	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Công Nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Khối 4

STT	Tên sách	Tổng Chủ biên/ Chủ biên	Nhà Xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dụcViệt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	LS&ĐL 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		(Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.		
6	Giáo dục thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 4	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Chân trời sáng tạo
9	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Duy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Khối 5

TT	Mã sách	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	TV501	**Tiếng Việt 5** *(Theo QĐ số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2024)*	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dụcViệt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

2	T501	**Toán 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	ĐĐ501	**Đạo đức 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	LS501	**Lịch sử và Địa lý 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	KH501	**Khoa học 5** *(Theo QĐ số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2024)*	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	TN503	**Hoạt động trải nghiệm 5** *(Theo QĐ số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2024)*	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	TH501	**Tin học 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

8	CN501	**Công nghệ 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	AN501	**Âm nhạc 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	MT501	**Mĩ thuật 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Chân trời sáng tạo (Bản 1)
11	TC501	**Giáo dục Thể chất 5** *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	TA501	**Tiếng Anh 5** (Global Success) *(Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023)*	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

4.2. Danh mục tài liệu tham khảo

Khối 1

TT	Tên sách	Tác giả	Ghi chú
1	Luyện viết 1/1	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (CB)	
	Luyện viết 1/2	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (CB)	
2	Vở bài tập Tiếng Việt 1/1	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (CB)	
	Vở bài tập Tiếng Việt 1/2	GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (CB)	
3	Vở bài tập Toán 1/1	GS.TS Đỗ Đức Thái (TCB)	

	Vở bài tập Toán 1/2	GS.TS Đỗ Đức Thái (TCB)	
4	Vở bài tập mĩ thuật	Nguyễn Tuấn Cương	
5	Vở bài tập Tiếng anh	Lưu Thị Kim Nhung	

Khối 2

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập một	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
2	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập hai	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
3	Tập viết 2/1	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
4	Tập viết 2/2	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
5	Vở bài tập Toán 2, tập một	Lê Anh Vinh(Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
6	Vở bài tập Toán 2, tập hai	Lê Anh Vinh(Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
7	Vở bài tập Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan(Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
8	Vở bài tập Mĩ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
9	Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng(Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
10	Vở bài tập Hoạt động trải nghiệm 2	Nguyễn Thụy Anh(Chủ biên)	Nhà xuất bản GD
11	Vở bài tập Âm nhạc 2	Hoàng Long – Đỗ Thị Minh Chính	Nhà xuất bản GD
12	Tiếng anh 2	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	Nhà xuất bản Cánh Buồm

Khối 3

STT	Tên sách	Tác giả	Ghi chú
1	Vở bài tập Công nghệ 3 (Kết nối)	Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh, Nguyễn Bích Thảo.	
2	Vở bài tập Tin học 3 (Kết nối)	Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Nguyễn Hải Châu, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	
3	Vở bài tập Mĩ thuật 3 (Kết nối)	Nguyễn Xuân Nghị (Chủ biên), Trần Thị Biền,Đoàn Thị Mỹ Hương, Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp,..	
4	Vở bài tập Toán 3 - Tập một (Kết nối)	Lê Anh Vinh (Chủ biên) - Nguyễn Áng - Vũ Văn Dương - Nguyễn Minh Hải - Hoàng Quế Hường - Bùi Bá Mạnh - Vũ Văn Luân	
5	Vở bài tập Toán 3 - Tập hai (Kết nối)	Lê Anh Vinh (Chủ biên) - Nguyễn Áng - Vũ Văn Dương - Nguyễn Minh Hải- Hoàng Quế	

		Hường - Bùi Bá Mạnh - Vũ Văn Luân	
6	Vở bài tập Tiếng Việt 3 - Tập một (Kết nối)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) - Đỗ Hồng Dương - Nguyễn Thị Kim Oanh - Trần Kim Phượng	
7	Vở bài tập Tiếng Việt 3 - Tập hai (Kết nối)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) - Đỗ Hồng Dương - Nguyễn Thị Kim Oanh - Trần Kim Phượng	
8	Tập viết 3 - Tập 1 (Kết nối)	Trần Thị Hiền Lương - Phạm Kim Chung	
9	Tập viết 3 - Tập 2 (Kết nối)	Trần Thị Hiền Lương - Phạm Kim Chung	
10	*Global Success*	Hoàng Văn Vân – Tổng chủ biên	

Khối 4

STT	Tên sách	Tác giả	Ghi chú
1	Vở bài tập Công nghệ 4 (Kết nối)	Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới -Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương - Nguyễn Bích Thảo.	
2	Vở bài tập Tin học 4 (Kết nối)	Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	
3	Vở bài tập Mĩ thuật 4 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Tuấn Cương, Nguyễn Thị Nhung (đồng Chủ biên) Lương Thanh Khiết – Nguyễn Ánh Phương Nam – Phạm Văn Thuận.	
4	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) – Nguyễn QUốc Tuấn (chủ biên) Phan Hà – Đỗ Thị Ngọc Hiền – Đào Ngọc Lộc – Trần Hương Quỳnh – Nguyễn Minh Tuấn.	

Khối 5

STT	Tên sách	Tác giả	Ghi chú
1	Vở bài tập Công nghệ 5 (Kết nối)	Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới -Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương - Nguyễn Bích Thảo.	
2	Vở bài tập Tin học 5 (Kết nối)	Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	
3	Vở bài tập Mĩ thuật 5 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Tuấn Cương, Nguyễn Thị Nhung (đồng Chủ biên) Lương Thanh Khiết – Nguyễn Ánh Phương Nam – Phạm Văn Thuận.	

4	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) – Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên) Phan Hà – Đỗ Thị Ngọc Hiền – Đào Ngọc Lộc – Trần Hương Quỳnh – Nguyễn Minh Tuấn.	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC[5]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
NĂM HỌC 2025-2026

1. Kết quả đánh giá (Đánh dấu (×) vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x

Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5	x		

Kết quả: Đạt Mức 3

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC[6]

1. Kế hoạch giáo dục thực tế 2025 -2026

1. 1. Kế hoạch tuyển sinh học sinh lớp 1 năm học 2025 – 2026

- Theo quyết định: 779/SGDĐT-GDPT ngày 29/4/2025 của Sở giáo dục đào tạo tỉnh Nam Định

- Theo quyết định: 249/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Trực.

- Thời điểm tuyển sinh: T6/2025

1.2. Kế hoạch giáo dục của nhà trường:

- Kế hoạch số 10/KH-THNT ngày 25/8/2025

2. Kết quả hoạt động giáo dục

2.1 Kết quả tuyển sinh năm học 2025 -2026

Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	BQ/lớp	HS học 2 buổi/ngày	HS khuyết tật	HS dân tộc thiểu số	Ghi chú
1	4	143	72	35,75	143	1		
2	5	135	60	27	135	2		
3	4	130	58	32,5	130			
4	5	134	61	26,8	134	1	2	
5	5	141	61	28,2	141		1	
Cộng	**23**	**683**	**312**	**29,7**	**683**	**4**	**3**	

- Số HS chuyển trường đi trong năm học: 07HS
- Số HS chuyển đến trong năm học: 8 HS

2.2 Chất lượng giáo dục năm học 2025-2026

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	683	143	135	130	134	141
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	683	143	135	130	134	141
III	**Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất**	683	143	135	130	134	141
	Phẩm chất	683	143	135	130	134	141
1	***Yêu nước***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	98,9%	98,6%	100%	10%	96,2%	100%
	Đạt	1%	0,7%			3,8%	
	Chưa đạt(Cần cố gắng)	0,1%	0,7%				
2	***Nhân ái***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	99,1%	98,6%	100%	100%	97%	100%
	Đạt	0,8%	0,7%			3%	
	Chưa đạt(Cần cố gắng)	0,1%	0,7%				
3	**Chăm chỉ**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	91,2%	93,7%	88,9%	93,8%	88,8%	90,7%
	Đạt	8,7%	5,6%	11,1%	6,2%	11,2%	9,3%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)	0,1%	0,7%				
4	***Trung thực***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	97,2%	95,1%	97%	98,4%	96,2%	99,2%
	Đạt	2,7%	4,2%	3%	1,6%	3,8%	0,8%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)	0,1%	0,7%				
5	***Trách nhiệm***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	93,1%	93%	90,3%	98,4%	91,7%	92,1%
	Đạt	6,8%	6,3%	9,7%	1,6%	8,3%	7,9%

	Chưa đạt(Cần cố gắng)	0,1%	0,7%				
	Về năng lực						
1	***Tự chủ và tự học***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	89,2%	87,4%	85,2%	90,7%	92,5%	90%
	Đạt	10,7%	11,9%	14,8%	9,3%	7,5%	10%
	Chưa đạt	0,1%	0,7%				
2	***Giao tiếp và hợp tác***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	90,9%	88,8%	88,9%	93,1%	91%	92,9%
	Đạt	9%	10,5%	11,1%	6,9%	9%	8,1%
	Chưa đạt	0,1%	0,7%				
3	***Giải quyết VĐ và ST***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	87,9%	86%	84,4%	90,7%	87,3%	91,4%
	Đạt	12%	13,3%	15,6%	9,3%	12,7%	8,6%
	Chưa đạt	0,1%	0,7%				
4	***Ngôn ngữ***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	91,2%	88,1%	86,7%	92,3%	91,7%	97,1%
	Đạt	8,3%	11,2%	13,3%	7,7%	9,3%	2,9%
	Cần cố gắng	0,1%	0,7%				
5	***Tính toán***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	90,1%	91,6%	87,4%	91,5%	89,5%	90,7%
	Đạt	9,8%	7,7%	12,6%	9,5%	10,5%	9,3%
	Cần cố gắng	0,1%	0,7%				
6	***Khoa học***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	90,4%	90,9%	88,1%	92,3%	91%	90%
	Đạt	9,5%	8,4%	11,9%	7,7%	9%	10%
	Cần cố gắng	0,1%	0,7%				
7	***Thẩm mĩ***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	91,8%	92,3%	88,1%	93,1%	91,7%	93,6%

	Đạt	8,1%	8%	11,9%	6,9%	8,3%	6,4%
	Cần cố gắng	0,1%	0,7%				
8	***Thể chất***	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	93,2%	92,3%	90,3%	95,3%	91,7%	96,4%
	Đạt	6,7%	7%	9,7%	4,7%	8,3%	3,6%
	Cần cố gắng	0,1%	0,7%				
9	***Tin học (3,4,5)***	**405**			**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	92,3%			93,8%	89,5%	93,6%
	Đạt	7,7%			6,2%	10,5%	6,4%
	Cần cố gắng						
10	***Công nghệ (3,4,5)***	**405**			**130**	**134**	**141**
	(tỷ lệ so với tổng số)	91,3%			93,8%	90,2%	90%
	Tốt	8,7%			6,2%	9,8%	10%
	Đạt						
	Cần cố gắng						
IV	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
1	**Tiếng Việt**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
a	***Hoàn thành tốt***	87,1%	86,7%	85,2	91,5%	84,3%	87,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	***Hoàn thành***	86	11,9%	14,8%	8,5%	15,7%	12,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	***Chưa hoàn thành***	0,3%	1,3%	14,8			
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	**Toán**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
a	***Hoàn thành tốt***	88,1%	90,9%	89,6%	93,1%	79,9%	87,2%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	***Hoàn thành***	11,6%	7,8%	10,4%	6,9%	20,1%	12,8%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	***Chưa hoàn thành***	0,3%	1,3%				
	(tỷ lệ so với tổng số)						

3	**Khoa học**	**275**				**134**	**141**
a	***Hoàn thành tốt*** *(tỷ lệ so với tổng số)*	88,7%				87,3%	90%
a	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	11,3%				12,7%	10%
c	**Chưa hoàn thành**						
4	**Lịch sử và Địa lí**	**275**				**134**	**141**
a	***Hoàn thành tốt*** *(tỷ lệ so với tổng số)*	90,5%				88,8%	92,9%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	9,5%				11,2%	7,1%
c	**Chưa hoàn thành**						
5	**Tiếng Anh**	**540**		**135**	**130**	**134**	**141**
a	***Hoàn thành tốt*** *(tỷ lệ so với tổng số)*	82,2%		81,4%	83,1%	82,1%	82,2%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	17,8%		15,6%	16,9%	17,9%	17,8%
c	**Chưa hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)						
6	**Tin học**	**405**			**130**	**134**	**141**
a	***Hoàn thành tốt*** *(tỷ lệ so với tổng số)*	89,9%			89,2%	88,8%	91,4%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	10,1%			10,8%	11,2%	8,6%
c	**Chưa hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)						
7	**Đạo đức**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
a	***Hoàn thành tốt*** *(tỷ lệ so với tổng số)*	93,4%	90,2%	89,6%	96,9%	95,5%	95%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	6,5%	23,2%	10,4%	3,1%	4,5%	5%
c	**Chưa hoàn thành**	0,1%	0,6%				
8	**Tự nhiên và Xã hội**	**408**	**143**	**135**	**130**		
a	**Hoàn thành tốt** (tỷ lệ so với tổng số)	90,6%	89,5%	89,6%	93,1%		
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	9,2%	9,9%	10,4%	6,9%		
c	**Chưa hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	0,2%	0,6%				

9	**Âm nhạc**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
a	**Hoàn thành tốt** (tỷ lệ so với tổng số)	90,3%	92,4%	86,7%	90,7%	89,6%	92,2%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	9,5%	7%	13,3%	9,3%	10,4%	7,8%
c	**Chưa hoàn thành**	0,2%	0,6%				
10	**Mĩ thuật**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
a	**Hoàn thành tốt** (tỷ lệ so với tổng số)	90,7%	92,3%	89,6%	91,5%	84,3%	87,9%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	9,1%	7,1%	10,4%	8,5%	15,7%	12,1%
c	**Chưa hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	0,2%	0,6%				
11	**Công nghệ (Kỹ thuật)**	**405**			**130**	**134**	**141**
a	**Hoàn thành tốt** (tỷ lệ so với tổng số)	89,6%			87,7%	88,8%	92,1%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	10,4%			12,3%	11,2%	7,9%
c	**Chưa hoàn thành**						
12	**GD Thể chất**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
a	**Hoàn thành tốt** (tỷ lệ so với tổng số)	92,2%	92,3%	90,3%	93,1%	89,6%	95,7%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	7,6%	7,1%	9,7%	6,9%	10,4%	4,3%
c	**Chưa hoàn thành**	0,2%	0,6%				
	HĐTN	**683**	143	135	**130**	**134**	**141**
a	**Hoàn thành tốt** (tỷ lệ so với tổng số)	91,7%	88,8%	89,6%	93,8%	95,5%	91,4%
b	**Hoàn thành** (tỷ lệ so với tổng số)	8,1%	10,6%	10,4%	6,2%	4,5%	5,6%
c	**Chưa hoàn thành**	0,2%	0,6%				
	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**683**	**143**	**135**	**130**	**134**	**141**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,7%	98,6%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh được khen thưởng cấp trường	79,1%	83,9%	79,3%	80,7%	77,6%	73,7%
b	Học sinh được khen thưởng cấp trên	7			1		6

c	Học sinh được Giấy chứng nhận xã, tỉnh, quốc gia				1		11
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,3%	1,39%	0%	0%	0%	0%

- Học sinh năng khiếu:

+ HS tiêu biểu được khen thưởng cấp xã: 28 HS trong đó 04 giải nhất, 02 giải nhì, 01giải ba, 21 giải khuyến khích và chứng nhận.

+ HS được khen thưởng cấp tỉnh: 12 HS đạt giải trong đó 1 giải ba, 6 khuyến khích và 5 HS được nhận giấy chứng nhận.

2.3. Kết quả HS hoàn thành chương trình tiểu học: 141/141 = 100%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH[7]

1.Công khai quyết toán thu chi NSNN năm 2025 (theo biểu đính kèm)

2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026 (theo biểu đính kèm)

3, Chính sách và thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học (theo biểu đính kèm)

4, Số dư các quỹ theo quy định (theo biểu đính kèm)

5, Các nội dung công khai tài chính khác: (theo biểu đính kèm)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[8]

1. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- CBGVNV sử dụng thành thạo phần mền CSDL ngành (cập nhật thông tin cá nhân khi có thay đổi). Xuất nộp báo cáo đúng thời gian.
- Thực hiện ký duyệt giáo án trên phần mềm Google Driver.
- Thực hiện tốt các khoản thu không dùng tiền mặt (nộp tiền qua TK: Đạt 100%).
- Thực hiện nhận và xử lý văn bản trên hệ thống văn bản số.

2. Công tác kiểm tra nội bộ, thanh tra cấp trên, tiếp công dân, công khai.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ nhà trường, đối với cá nhân và tổ chức đoàn thể thực hiện đánh giá đến tháng 5/2026.
- Không có đơn thư khiếu nại tố cáo.
- Thực hiện công khai các khoản thu đầu năm học, công khai các kế hoạch, công khai phân công chuyên môn, công khai sử dụng sách giáo khoa và tài liệu tham khảo….

3 .Công tác bồi dưỡng chất lượng đội ngũ CBGVNV

- Bồi dưỡng nâng cao trình độ CM: 03 GV theo học Đại học

- Kết quả Hội thi GVDG: + Cấp trường: Loại Giỏi: 27

- Kết quả thi Sáng kiến kinh nghiệm cấp trường có: 13 GV được cấp Giấy chứng nhận (Tham gia cấp xã có 05 sáng kiến; cấp tỉnh có 07 sáng kiến

- Kết quả Bồi dưỡng thường xuyên:

+ CBQL Hoàn thành chương trình BDTX: 03 đ/c

+ GV Hoàn thành chương trình BDTX: 34 đ/c

- Kết quả kiểm tra nội bộ:

+ Cá nhân: xếp loại Tốt: 28/28 = 100%

+ Các đoàn thể, bộ phận, tổ chuyên môn: Xếp loại Tốt: 2/2=100%

- Kết quả UBND xã đánh giá viên chức quản lý:

+ Hoàn thành XS nhiệm vụ: 2/3= 66.7 %

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 1/3= 33.3 %

- Kết quả xếp loại viên chức:

+ Hiệu trưởng đánh giá GV:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 07
- Hoàn thành Tốt nhiệm vụ: 27

+ Hiệu trưởng đánh giá nhân viên:

- Hoàn thành Tốt nhiệm vụ: 2/2=100%

- Kết quả hiệu trưởng đánh giá Người lao động ngoài biên chế:

+ HTT nhiệm vụ: 4/4=100%

- Kết quả tự xếp loại chuẩn nghề nghiệp GV (CBQL và GV):

+ Quản lý: Xếp loại Tốt: 3/3 =100%

+ Giáo viên: Xếp loại Tốt: 36/36=100%

VIII. Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Nam Thanh năm học 2026-2027.

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	**Lớp 2**	**Lớp 3**	**Lớp 4**	**Lớp 5**
I	Điều kiện tuyển sinh	4 lớp với 123 HS trong độ tuổi đến lớp	4 lớp với 143 HS trong độ tuổi đến lớp	5 lớp với 135 HS trong độ tuổi đến lớp	4 lớp với 130 HS trong độ tuổi đến lớp	5 lớp với 134 HS trong độ tuổi đến lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ giáo dục thực hiện	Theo chương trình của BGD. Chương trình GDPT 2018	Theo chương trình của BGD. Chương trình GDPT 2018	Theo chương trình của BGD. Chương trình GDPT 2018	Theo chương trình của BGD. Chương trình GDPT 2018	Theo chương trình của BGD. Chương trình GDPT 2018

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở GD và gia đình. Yêu cầu về thái độhọc tập của học sinh	Nhà trường phối hợp chặt chẽ giữa GĐ và địa phương. Học sinh thực hiện tốt nội quy của nhà trường	Nhà trường phối hợp chặt chẽ giữa GĐ và địa phương. Học sinh thực hiện tốt nội quy của nhà trường	Nhà trường phối hợp chặt chẽ giữa GĐ và địa phương. Học sinh thực hiện tốt nội quy của nhà trường	Nhà trường phối hợp chặt chẽ giữa GĐ và địa phương. Học sinh thực hiện tốt nội quy của nhà trường	Nhà trường phối hợp chặt chẽ giữa GĐ và địa phương. Học sinh thực hiện tốt nội quy của nhà trường
IV	Các hđ hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động NGLL. Tích hợp nội dung giáo dục KNS, năng lực số, giáo dục địa phương, quyền trẻ em, ATGT, vào các môn học và các HĐGD nhà trường	Hoạt động NGLL. Tích hợp nội dung giáo dục KNS, năng lực số, giáo dục địa phương, quyền trẻ em, ATGT, vào các môn học và các HĐGD nhà trường	Hoạt động NGLL. Tích hợp nội dung giáo dục KNS, năng lực số, giáo dục địa phương, quyền trẻ em, ATGT, vào các môn học và các HĐGD nhà trường	Hoạt động NGLL. Tích hợp nội dung giáo dục KNS, năng lực số, giáo dục địa phương, quyền trẻ em, ATGT, vào các môn học và các HĐGD nhà trường	Hoạt động NGLL. Tích hợp nội dung giáo dục KNS, năng lực số, giáo dục địa phương, quyền trẻ em, ATGT, vào các môn học và các HĐGD nhà trường
V	KQ năng lực phẩm chất học tập của học sinh dự kiến đạt được	- Không có học sinh xếp loại cần cố gắng về năng lực và phẩm chất - 100% học sinh xếp loại Tốt và Đạt về năng lực phẩm chất	- Không có học sinh xếp loại cần cố gắng về năng lực và phẩm chất - 100% học sinh xếp loại Tốt và Đạt về năng lực, phẩm chất	- Không có học sinh xếp loại cần cố gắng về năng lực và phẩm chất - 100% học sinh xếp loại Tốt và Đạt về năng lực phẩm chất	- Không có học sinh xếp loại cần cố gắng về năng lực và phẩm chất - 100% học sinh xếp loại Tốt và Đạt về năng lực phẩm chất	- Không có học sinh xếp loại cần cố gắng về năng lực và phẩm chất - 100% học sinh xếp loại Tốt và Đạt về năng lực phẩm chất
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	100% học sinh lớp 1 đủ khả năng tiếp tục học lớp 2	100% học sinh lớp 2 đủ khả năng tiếp tục học lớp 3	100% học sinh lớp 3 đủ khả năng tiếp tục học lớp 4	100% học sinh lớp 4 đủ khả năng tiếp tục học lớp 5	100% học sinh lớp 5 hoàn thành CTTH đủ khả năng tiếp tục học lớp 6

Nam Ninh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ NAM NINH T. NINH BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM THANH

Ngô Hồng Mỹ